

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

2500.6
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỒ CHÍ MINH
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 0109 /VNIA-HN-BC

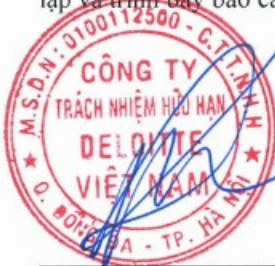
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0771-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.225.676.689.057	519.490.033.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	320.280.432.994	65.937.429.214
1. Tiền	111		207.047.067.994	41.566.327.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.233.365.000	24.371.101.465
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	130.000.000	130.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.335.878.426	123.549.556.243
1. Phải thu khách hàng	131	7	261.047.954.531	97.922.950.227
2. Trả trước cho người bán	132	8	17.579.612.258	25.492.860.635
3. Các khoản phải thu khác	135	9	3.577.744.537	3.859.585.355
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.869.432.900)	(3.725.839.974)
IV. Hàng tồn kho	140	10	589.236.648.821	261.969.901.171
1. Hàng tồn kho	141		589.729.423.798	262.325.901.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(492.774.977)	(356.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.693.728.816	67.903.146.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		925.893.366	1.137.008.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.638.485.917	50.297.652.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	4.663.910.018	5.382.318.232
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	8.465.439.515	11.086.167.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		121.997.605.855	123.944.230.867
I. Tài sản cố định	220		108.082.302.315	109.554.703.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	97.598.773.057	98.966.858.887
- Nguyên giá	222		144.555.388.300	141.222.418.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.956.615.243)	(42.255.559.413)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.483.529.258	10.587.844.376
- Nguyên giá	228		11.701.641.229	11.701.641.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.218.111.971)	(1.113.796.853)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	10.210.865.472	10.524.922.558
1. Đầu tư dài hạn khác	258		10.524.922.558	10.524.922.558
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(314.057.086)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.704.438.068	3.864.605.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.544.517.882	3.724.826.617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		34.000.586	37.778.429
3. Tài sản dài hạn khác	268		125.919.600	102.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.347.674.294.912	643.434.263.983

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.150.130.843.114	449.542.844.805
I. Nợ ngắn hạn	310		1.150.130.843.114	449.542.844.805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.072.946.263.377	340.380.352.067
2. Phải trả người bán	312	18	57.693.130.994	87.340.464.766
3. Người mua trả tiền trước	313	19	10.119.251.911	11.492.565.671
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	644.122.400	438.797.184
5. Phải trả người lao động	315		396.884.146	650.320.721
6. Chi phí phải trả	316		1.220.713.889	767.100.029
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	7.004.940.917	8.294.308.887
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.535.480	178.935.480
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		197.543.451.798	193.891.419.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	197.543.451.798	193.891.419.178
1. Vốn điều lệ	411		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		180.315.826	180.315.826
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.346.611.778	8.346.611.778
6. Lỗ lũy kế	420		(6.185.879.866)	(9.837.912.486)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.347.674.294.912	643.434.263.983

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	-	3.305.581.500
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
3. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	9.227.283	1.313.781
EUR	EUR	7.220	5.620



Trần Lê Phong
Người lập biểu



Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng	01	24	2.064.197.005.828	2.445.284.367.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.682.582.148	17.107.479.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	24	2.059.514.423.680	2.428.176.888.020
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.980.539.772.763	2.325.990.112.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		78.974.650.917	102.186.775.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.628.680.432	3.875.867.704
7. Chi phí tài chính	22	27	18.755.290.114	18.169.544.853
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.217.435.038	12.868.798.995
8. Chi phí bán hàng	24		46.030.896.341	56.646.741.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.958.514.182	21.388.816.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.858.630.712	9.857.540.753
11. Thu nhập khác	31		61.575.097	205.075.039
12. Chi phí khác	32		175.435.125	1.214.613
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(113.860.028)	203.860.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.744.770.684	10.061.401.179
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	82.460.221	558.476.511
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.777.843	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.658.532.620	9.502.924.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	257	669

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Lê Phong
 Người lập biểu

Lê Thúy Đào
 Kế toán trưởng

Hà Huy Thắng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3.744.770.684	10.061.401.179
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.871.478.296	4.643.416.051
Các khoản dự phòng	03	594.424.989	2.087.807.273
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.678.791.860	4.000.318.550
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.307.925.245)	(1.306.262.244)
Chi phí lãi vay	06	10.217.435.038	12.868.798.995
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	21.798.975.622	32.355.479.804
Thay đổi các khoản phải thu	09	(124.278.084.679)	(151.326.244.938)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(327.403.522.627)	(87.205.354.709)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.535.655.243)	(3.310.047.236)
Thay đổi chi phí trả trước và các tài sản khác	12	391.424.187	614.822.933
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.033.991.401)	(12.982.940.169)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(111.279.269)	(790.045.222)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.547.876.379	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.487.568.796)	(2.866.536.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(472.111.825.827)	(225.510.865.867)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.300.976.100)	(819.645.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.322.360	-
3. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.247.066.702	2.174.291.225
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.025.587.038)	1.354.646.225
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.089.834.366.125	1.768.260.385.906
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.362.397.498.010)	(1.618.861.226.476)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	-	(7.170.350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	727.436.868.115	149.391.989.080
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	253.299.455.250	(74.764.230.562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.937.429.214	168.074.018.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.043.548.530	689.975.372
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	320.280.432.994	93.999.763.699

Trần Lê Phong
 Người lập biểu

Lê Thúy Đào
 Kế toán trưởng

Hà Hồng Thăng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 02 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007), địa chỉ: Số 1, Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội; và
- Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 9 năm 2009), địa chỉ: Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Và 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 88 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 85).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) của năm 2015. Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh là hợp đồng mua bán tương lai gắn liền với hợp đồng mua bán hàng hóa gốc phục vụ cho mục đích phòng ngừa rủi ro thì biến động giá trị của hợp đồng tương lai sẽ được ghi tăng hoặc giảm giá vốn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong trường hợp có sự chênh lệch giữa giá trị của công cụ tài chính và giá trị biến động của hợp đồng mua bán hàng hóa đã ghi nhận trên báo cáo tài chính và giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các đơn vị khác với tỷ lệ đầu tư dưới 20% và cho mục đích nắm giữ lâu dài. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với các hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng nhưng chưa chốt giá mua/giá bán, doanh thu được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm giao hàng và tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được điều chỉnh bằng với chi phí phát sinh có liên quan đến hàng hóa đó (doanh thu chỉ được ghi nhận bằng với chi phí phát sinh).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản lỗ lũy kế là khoảng 6,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: khoảng 9,8 tỷ đồng), có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	249.647.848	592.851.033
Tiền gửi ngân hàng	206.797.420.146	40.973.476.716
Các khoản tương đương tiền (i)	113.233.365.000	24.371.101.465
	<u>320.280.432.994</u>	<u>65.937.429.214</u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	410.000.000	410.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280.000.000)	(280.000.000)
	<u>130.000.000</u>	<u>130.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Khách hàng trong nước		
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	8.632.007.101	6.628.979.762
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	8.342.108.712	2.842.471.668
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Vạn Vạn Thông	3.848.360.042	3.849.431.042
Công ty Cổ phần Trà Phí	3.383.370.000	3.521.900.000
Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hoàng Lâm	-	3.461.515.168
Các khách hàng trong nước khác	26.298.637.839	29.015.238.322
Khách hàng nước ngoài		
Công ty Sa Rawther Spices P Ltd. (Ấn Độ)	64.293.471.000	-
Công ty Conagra Foods - Food Ingredients Dba Spicetec, Flavors & Seasonings (Mỹ)	28.423.614.384	-
Công ty Ach Food Companies (Anh)	11.643.925.590	-
Công ty Uk Spice And Ingredients Ltd (Anh)	8.373.744.621	-
Công ty North Trail Limited (Nga)	7.579.636.020	-
Công ty Assma (Ấn Độ)	6.197.444.550	-
Công ty Chesapeake Spice (Mỹ)	5.798.925.000	5.689.762.500
Công ty Agence Netter (Pháp)	5.645.376.000	-
Công ty Antarctic Ii (Pháp)	5.390.550.000	-
Công ty Acor Sp Z O O (Ba Lan)	4.974.007.500	-
Công ty Ab Mauri India Private Limited (Ấn Độ)	4.774.176.000	-
Công ty Capemax Commercial L.P. (Scotland)	3.932.701.344	-
Công ty Private Enterprise "Sps" (Ukraine)	3.581.269.718	-
Công ty Bulgar Luk Ltd (Bulgaria)	3.479.355.000	-
Công ty Eurosa Pacific Limited (Trung Quốc)	3.478.723.380	-
Công ty S.Tzanidis S.A (Hy Lạp)	3.327.766.200	-
Công ty P.S.E.M (Mỹ)	3.099.267.864	-
Công ty Anatoli Spices Sa (Hy Lạp)	3.024.022.320	-
Công ty Aliments Medaillon Foods (Canada)	2.519.040.170	2.864.977.384
Công ty A&M Minerals Ltd (Vương Quốc Anh)	55.138.248	182.072
Công ty Schiff Food Products (Mỹ)	38.027.880	5.759.215.000
Công ty Qingdao International Rubber Exchange Market (Trung Quốc)	-	6.392.671.806
Công ty Drogheria & Alimentari (Italia)	-	3.771.805.000
Công ty McCormick Global Ingredients (Mỹ)	-	3.745.429.077
Công ty Frutarom (Israel)	-	3.006.759.000
Công ty Altius Spices and Seasonings (Canada)	-	2.559.271.200
Công ty Service Industries (Parkistan)	-	2.314.114.560
Công ty Qingdao Free Trade Zone Jianuo International Trade (Trung Quốc)	-	2.290.864.000
Công ty Gold Matric Resource Pte Ltd (Singapore)	-	301.392.009
Các khách hàng nước ngoài khác	30.913.288.048	9.906.970.657
	<u>261.047.954.531</u>	<u>97.922.950.227</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một phần số dư các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị đủ để đảm bảo cho số dư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14.1070101/HĐTCQTS ngày 31 tháng 10 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	8.776.995.466	11.004.098.668
Công ty TNHH MTV Huyền Trang	3.889.174.532	4.533.174.532
Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản An Vinh	1.896.087.888	632.402.548
Công ty Cổ phần Tâm Đức	40.827.718	3.251.913.481
Doanh nghiệp Tư nhân Tiến Phát	-	2.345.360.000
Các đối tượng khác	2.976.526.654	3.725.911.406
	<u>17.579.612.258</u>	<u>25.492.860.635</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu từ giao dịch hợp đồng tương lai (i)	2.106.513.972	2.939.099.145
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Tài sản thiếu chờ xử lý	239.806.766	-
Lãi dự thu	138.396.335	41.737.500
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	137.661.104	151.110.317
Phải thu khác	624.130.458	396.402.491
	<u>3.577.744.537</u>	<u>3.859.585.355</u>

- (i) Phải thu về giao dịch hợp đồng tương lai phản ánh khoản lãi do thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai theo thông báo của nhà môi giới nhưng tiền chưa về tài khoản ký quỹ.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.333.203.331	11.488.603.129
Nguyên liệu, vật liệu	13.916.892.258	14.792.562.736
Công cụ, dụng cụ	202.383.818	203.065.008
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.251.541.705	1.673.342.198
Thành phẩm	18.107.397.524	19.859.240.240
Hàng hóa (i)	532.395.549.942	209.786.607.640
Hàng hóa bất động sản đầu tư	1.310.455.220	1.310.455.220
Hàng gửi bán	13.212.000.000	3.212.025.000
Cộng	<u>589.729.423.798</u>	<u>262.325.901.171</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(492.774.977)	(356.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>589.236.648.821</u>	<u>261.969.901.171</u>

- (i) Hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các mặt hàng tiêu, sắt thép và hạt nhựa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, một phần số dư hàng tồn kho với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đủ để đảm bảo cho số dư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.1070102/HĐTCHH ngày 31 tháng 10 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.422.827.295	4.394.008.247
Thuế giá trị gia tăng	50.155.159	813.968.218
Thuế thu nhập cá nhân	110.953.682	94.367.885
Các khoản khác phải thu Nhà nước	79.973.882	79.973.882
	4.663.910.018	5.382.318.232

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	6.714.660.695	6.723.737.380
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.750.778.820	4.362.429.637
	8.465.439.515	11.086.167.017

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	37.258.932.186	93.512.237.482	8.809.022.243	1.642.226.389	141.222.418.300
Mua trong kỳ	2.618.700.000	354.500.000	490.000.000	-	3.463.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(130.230.000)	-	-	(130.230.000)
Tại ngày 30/6/2015	39.877.632.186	93.736.507.482	9.299.022.243	1.642.226.389	144.555.388.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/1/2015	13.271.264.431	22.596.342.356	5.436.643.594	951.309.032	42.255.559.413
Khấu hao trong kỳ	1.147.964.125	3.101.227.915	411.393.065	106.578.073	4.767.163.178
Thanh lý, nhượng bán	-	(66.107.348)	-	-	(66.107.348)
Tại ngày 30/6/2015	14.419.228.556	25.631.462.923	5.848.036.659	1.057.887.105	46.956.615.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	25.458.403.630	68.105.044.559	3.450.985.584	584.339.284	97.598.773.057
Tại ngày 31/12/2014	23.987.667.755	70.915.895.126	3.372.378.649	690.917.357	98.966.858.887

Nguyên giá của tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.325.299.457 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.325.299.457 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.166.810.366 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.598.017.826 đồng).

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 68.303.915.366 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 73.494.815.764 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty đã thế chấp 01 xe ô tô Nissan để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại là 294.713.490 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 363.221.542 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	10.784.362.729	917.278.500	11.701.641.229
Tại ngày 30/6/2015	10.784.362.729	917.278.500	11.701.641.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	546.101.055	567.695.798	1.113.796.853
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	49.826.100	104.315.118
Tại ngày 30/6/2015	600.590.073	617.521.898	1.218.111.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	10.183.772.656	299.756.602	10.483.529.258
Tại ngày 31/12/2014	10.238.261.674	349.582.702	10.587.844.376

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 419.017.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 419.017.500 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.205.192.140 đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất để xây dựng Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231 của khu Công nghiệp Vietship II, diện tích đất khoảng 12.400 m² đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.412.399.653 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.466.888.672 đồng).

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu...
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh các mặt hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty con trên được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Số tiền đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ như sau:

Tên Công ty con	Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
	tại ngày 30/6/2015	tại ngày 31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	120.000.000.000	120.000.000.000
	135.000.000.000	135.000.000.000

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	6.905.000.000	6.905.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	3.619.922.558
Cộng	10.524.922.558	10.524.922.558
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(314.057.086)	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	(314.057.086)	-
Giá trị đầu tư thuần	10.210.865.472	10.524.922.558

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn (i)	1.072.946.263.377	340.380.352.067
	1.072.946.263.377	340.380.352.067

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Bên cho vay	30/6/2015 (VND)	31/12/2014 (VND)	Phương thức đảm bảo
Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	369.833.050.580	125.552.930.494	Tín chấp
- Chi nhánh Sài Gòn			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	291.582.656.403	114.145.858.766	Tín chấp và
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)			Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	253.451.019.922	46.610.705.360	Thế chấp tài sản
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	122.411.321.740	-	Tín chấp
Chi nhánh Sài Gòn			
Tại Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.816.189.392	21.618.823.018	Thế chấp tài sản
- Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	5.510.663.693	9.907.042.696	Tín chấp
- Chi nhánh Sài Gòn			
Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu			
Petrolimex Hà Nội			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.522.667.822	5.807.130.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi	2.818.693.825	16.737.861.733	Tín chấp và
nhánh Hà Nội			Thế chấp tài sản
	1.072.946.263.377	340.380.352.067	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Công ty và các công ty con của Công ty vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 6 tháng đầu năm 2015 bằng VND từ 6,7%/năm đến 9,3%/năm, bằng USD 1,8%/năm đến 5,2%/năm và bằng EUR là 2,7%/năm.

Các tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị đủ để đảm bảo cho số dư tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14.1070101/HĐTCQTS và Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 14.1070102/HĐTCHH ngày 31 tháng 10 năm 2014.
 - 01 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty và chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trị giá 60 tỷ đồng.
- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/HĐTDSĐBS ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Hợp đồng tín dụng số 0108/KH/13NH ngày 13 tháng 5 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 14.1070043/2014-HĐTDHM/NHCT900-PITCO ngày 31 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 31 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015. Công ty không vay thêm sau ngày 31 tháng 5 năm 2015 và tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn hợp đồng vay.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Bahru Stainless SDN BHD (Malaysia)	21.678.280.866	56.889.683.267
Công ty Komax Techno Corp (Hàn Quốc)	8.333.203.331	-
Công ty Acerinox Europa (Tây Ban Nha)	4.776.933.348	2.470.594.248
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	2.201.102.000	2.178.230.200
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	1.778.990.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.402.927.920	3.379.862.240
Công ty TNHH Nuplex Resins Việt Nam	1.266.614.250	2.426.622.000
Công ty Acerinox SC Malaysia SDN BHD (Malaysia)	-	5.096.172.284
Các đối tượng khác	16.255.078.879	14.899.300.527
	<u>57.693.130.994</u>	<u>87.340.464.766</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Suanthai Company Limited (Thái Lan)	1.746.919.750	-
Công ty Jofont Biotechnology (Đài Loan)	-	3.184.163.340
Công ty Sarl Blanco Impex (Mỹ)	-	1.083.615.069
Các đối tượng khác	8.372.332.161	7.224.787.262
	<u>10.119.251.911</u>	<u>11.492.565.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.295.372	286.472.588
Thuế xuất nhập khẩu	516.350.172	29.419.842
Thuế thu nhập cá nhân	96.476.856	122.904.754
	<u>644.122.400</u>	<u>438.797.184</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả các hợp đồng chưa chốt giá	2.589.063.430	5.831.890.970
Tiền khách hàng đặt cọc	2.900.000.000	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	524.488.250	524.488.250
Kinh phí công đoàn	338.318.096	180.154.409
Phải trả, phải nộp khác	653.071.141	757.775.258
	<u>7.004.940.917</u>	<u>8.294.308.887</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	128.314.550.000	79.313.588.169	(12.425.734.109)	180.315.826	8.346.611.778	(21.072.567.954)	182.656.763.710
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	13.511.338.918	13.511.338.918
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.678.900.000	(23.678.900.000)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.276.683.450)	(2.276.683.450)
Tại ngày 31/12/2014	<u>151.993.450.000</u>	<u>55.634.688.169</u>	<u>(12.425.734.109)</u>	<u>180.315.826</u>	<u>8.346.611.778</u>	<u>(9.837.912.486)</u>	<u>193.891.419.178</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.658.532.620	3.658.532.620
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.500.000)	(6.500.000)
Tại ngày 30/6/2015	<u>151.993.450.000</u>	<u>55.634.688.169</u>	<u>(12.425.734.109)</u>	<u>180.315.826</u>	<u>8.346.611.778</u>	<u>(6.185.879.866)</u>	<u>197.543.451.798</u>

Cổ phiếu:

	<u>Đơn vị</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>15.199.345</i>	<i>15.199.345</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	Cổ phần	989.120	989.120
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>989.120</i>	<i>989.120</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>14.210.225</i>	<i>14.210.225</i>
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Vốn góp tại ngày 30/6/2015</u>	<u>Vốn góp tại ngày 31/12/2014</u>
	%	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,67	80.056.110.000	80.056.110.000
Các cổ đông khác	47,33	71.937.340.000	71.937.340.000
	<u>100,00</u>	<u>151.993.450.000</u>	<u>151.993.450.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

<u>Chi tiêu</u>	Kinh doanh	Sản xuất và	Loại trừ	Cộng
	thương mại	kinh doanh sơn	số dư nội bộ	
	30/6/2015	30/6/2015	30/6/2015	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.056.011.220	1.224.421.774	-	320.280.432.994
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	289.313.536.990	12.245.918.087	(23.223.576.651)	278.335.878.426
Hàng tồn kho	558.969.679.985	30.266.968.836	-	589.236.648.821
Tài sản ngắn hạn khác	35.415.715.367	2.278.013.449	-	37.693.728.816
Các khoản phải thu dài hạn	33.410.257.501	-	(33.410.257.501)	-
Tài sản cố định	28.281.501.451	79.955.348.984	(154.548.120)	108.082.302.315
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	58.961.149.295	-	(48.750.283.823)	10.210.865.472
Tài sản dài hạn khác	952.374.840	2.718.062.642	34.000.586	3.704.438.068
Tổng Tài sản hợp nhất	1.324.490.226.649	128.688.733.772	(105.504.665.509)	1.347.674.294.912
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	1.111.826.227.317	61.528.192.448	(23.223.576.651)	1.150.130.843.114
Nợ dài hạn	-	33.410.257.501	(33.410.257.501)	-
Vốn chủ sở hữu	212.663.999.332	33.750.283.823	(48.870.831.357)	197.543.451.798
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	1.324.490.226.649	128.688.733.772	(105.504.665.509)	1.347.674.294.912
	Kinh doanh	Sản xuất và	Loại trừ	Cộng
	thương mại	kinh doanh sơn	số dư nội bộ	
	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.953.032.245	984.396.969	-	65.937.429.214
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	126.974.985.584	15.495.358.744	(18.920.788.085)	123.549.556.243
Hàng tồn kho	231.528.011.739	30.441.889.432	-	261.969.901.171
Tài sản ngắn hạn khác	65.911.722.656	1.991.423.832	-	67.903.146.488
Các khoản phải thu dài hạn	33.410.257.501	-	(33.410.257.501)	-
Tài sản cố định	27.051.070.082	82.675.353.314	(171.720.133)	109.554.703.263
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65.954.918.078	-	(55.429.995.520)	10.524.922.558
Tài sản dài hạn khác	760.905.361	3.065.921.256	37.778.429	3.864.605.046
Tổng Tài sản hợp nhất	616.674.903.246	134.654.343.547	(107.894.982.810)	643.434.263.983
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	407.649.542.364	60.814.090.526	(18.920.788.085)	449.542.844.805
Nợ dài hạn	-	33.410.257.501	(33.410.257.501)	-
Vốn chủ sở hữu	209.025.360.882	40.429.995.520	(55.563.937.224)	193.891.419.178
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	616.674.903.246	134.654.343.547	(107.894.982.810)	643.434.263.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.034.981.141.930	34.116.913.619	(4.901.049.721)	2.064.197.005.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.601.111.961	1.081.470.187	-	4.682.582.148
Doanh thu thuần bán hàng	2.031.380.029.969	33.035.443.432	(4.901.049.721)	2.059.514.423.680
Chi phí kinh doanh	2.011.481.792.004	37.965.613.016	(4.918.221.734)	2.044.529.183.286
- Giá vốn hàng bán	1.961.850.958.990	23.588.124.494	(4.899.310.721)	1.980.539.772.763
- Chi phí bán hàng	40.402.622.845	5.628.273.496	-	46.030.896.341
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.228.210.169	8.749.215.026	(18.911.013)	17.958.514.182
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.898.237.965	(4.930.169.584)	17.172.013	14.985.240.394
Doanh thu hoạt động tài chính				7.628.680.432
Chi phí hoạt động tài chính				18.755.290.114
Lỗ khác				(113.860.028)
Lợi nhuận trước thuế				3.744.770.684
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				82.460.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.777.843
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.658.532.620

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.417.457.646.926	31.152.409.130	(3.325.688.452)	2.445.284.367.604
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.898.808.677	1.208.670.907	-	17.107.479.584
Doanh thu thuần bán hàng	2.401.558.838.249	29.943.738.223	(3.325.688.452)	2.428.176.888.020
Chi phí kinh doanh	2.369.381.679.860	37.969.678.710	(3.325.688.452)	2.404.025.670.118
- Giá vốn hàng bán	2.305.742.382.005	23.573.418.957	(3.325.688.452)	2.325.990.112.510
- Chi phí bán hàng	50.719.975.572	5.926.765.573	-	56.646.741.145
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.919.322.283	8.469.494.180	-	21.388.816.463
Kết quả kinh doanh bộ phận	32.177.158.389	(8.025.940.487)	-	24.151.217.902
Doanh thu hoạt động tài chính				3.875.867.704
Chi phí hoạt động tài chính				18.169.544.853
Lợi nhuận khác				203.860.426
Lợi nhuận trước thuế				10.061.401.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				558.476.511
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.502.924.668

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy toàn bộ các bộ phận kinh doanh của Công ty đều đăng ký và nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1.667.123.529.673	2.037.441.884.720
Doanh thu bán hàng nội địa	397.073.476.155	407.842.482.884
	2.064.197.005.828	2.445.284.367.604
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.682.582.148	17.107.479.584
Doanh thu thuần về bán hàng	2.059.514.423.680	2.428.176.888.020

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu	1.606.927.503.341	1.942.619.386.970
Giá vốn hàng bán nội địa	373.612.269.422	383.370.725.540
	1.980.539.772.763	2.325.990.112.510

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	910.664.308	1.042.040.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	433.061.229	264.222.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.910.965.811	2.560.855.379
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	368.692.557	-
Lãi bán hàng trả chậm	5.295.223	7.619.709
Doanh thu tài chính khác	1.304	1.130.372
	7.628.680.432	3.875.867.704

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.217.435.038	12.868.798.995
Chiết khấu thanh toán	91.087.154	137.473.139
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	314.057.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.085.226.419	1.153.373.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.047.484.417	4.000.318.550
Chi phí tài chính khác	-	9.581.015
	18.755.290.114	18.169.544.853

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Petrolimex Hà Nội	82.460.221	558.476.511
	82.460.221	558.476.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị tính	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 3.658.532.620	9.502.924.668
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần 14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phần 257	669

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Tại ngày 29 tháng 9 năm 2014, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của 6 tháng đầu năm 2014 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	11.842.335	802
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 29 tháng 9 năm 2014	2.367.890	(134)
Số đã điều chỉnh lại	14.210.225	669

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	19.163.219.428	27.756.172.321
Chi phí nhân công	17.790.778.043	20.779.032.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.871.478.296	4.643.416.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.152.066.191	56.757.621.967
Chi phí khác bằng tiền	2.214.707.963	3.559.411.791
	92.192.249.921	113.495.654.203

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	1.072.946.263.377	340.380.352.067
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	320.280.432.994	65.937.429.214
Nợ thuần	752.665.830.383	274.442.922.853
Vốn chủ sở hữu	197.543.451.798	193.891.419.178
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,81	1,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.280.432.994	65.937.429.214
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000	130.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.493.080.274	97.828.431.186
Đầu tư dài hạn	10.210.865.472	10.524.922.558
Tài sản tài chính khác	1.750.778.820	4.362.429.637
Tổng cộng	592.865.157.560	178.783.212.595
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.072.946.263.377	340.380.352.067
Phải trả người bán và phải trả khác	64.312.033.245	95.454.619.244
Chi phí phải trả	1.220.713.889	767.100.029
Tổng cộng	1.138.479.010.511	436.602.071.340

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	697.621.164.199	364.834.407.177	412.147.617.163	77.423.635.016
Euro (EUR)	374.742.886.654	-	174.745.217	145.411.880

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(28.547.354.704)	(28.741.077.216)
Euro (EUR)	(37.456.814.144)	14.541.188

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và có biện pháp phù hợp phòng ngừa được rủi ro nêu trên.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Công ty nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty thực hiện mua một số hợp đồng tương lai để phòng ngừa rủi ro đối với các lô hàng đã giao hàng nhưng chưa chốt giá như sau:

	<u>Giá trị mua</u> USD	<u>Giá trị bán</u> USD
Hợp đồng dự phòng rủi ro đã xác định ngày chốt quyền mua, bán	799.475	792.700
Hợp đồng dự phòng rủi ro chưa xác định ngày chốt quyền bán	1.963.845	1.884.425

Biến động giá trị hàng hóa của các hợp đồng tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thông qua tài khoản ký quỹ như sau:

	<u>30/6/2015</u> USD
Số tiền ký quỹ tại ngân hàng	55.806
Lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai	79.306

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ do các hợp đồng này sẽ được thực hiện trong kỳ sau.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 16 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 3,8 tỷ đồng. Đối với một số khoản phải thu quá hạn nhưng đã có tài sản dùng để đảm bảo thanh toán cho các khoản phải thu với giá trị cao hơn số ghi sổ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.280.432.994	-	320.280.432.994
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000	-	130.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.493.080.274	-	260.493.080.274
Đầu tư dài hạn	-	10.210.865.472	10.210.865.472
Tài sản tài chính khác	1.750.778.820	-	1.750.778.820
Tổng cộng	582.654.292.088	10.210.865.472	592.865.157.560
30/6/2015			
Các khoản vay	1.072.946.263.377	-	1.072.946.263.377
Phải trả người bán và phải trả khác	64.312.033.245	-	64.312.033.245
Chi phí phải trả	1.220.713.889	-	1.220.713.889
Tổng cộng	1.138.479.010.511	-	1.138.479.010.511
Chênh lệch thanh khoản thuần	(555.824.718.423)	10.210.865.472	(545.613.852.951)
31/12/2014			
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.937.429.214	-	65.937.429.214
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000	-	130.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.828.431.186	-	97.828.431.186
Đầu tư dài hạn	-	10.524.922.558	10.524.922.558
Tài sản tài chính khác	4.362.429.637	-	4.362.429.637
Tổng cộng	168.258.290.037	10.524.922.558	178.783.212.595
31/12/2014			
Các khoản vay	340.380.352.067	-	340.380.352.067
Phải trả người bán và phải trả khác	95.454.619.244	-	95.454.619.244
Chi phí phải trả	767.100.029	-	767.100.029
Tổng cộng	436.602.071.340	-	436.602.071.340
Chênh lệch thanh khoản thuần	(268.343.781.303)	10.524.922.558	(257.818.858.745)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản tài chính của Công ty nhỏ hơn công nợ tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 09 tháng 6 năm 2011, Công ty đã ký hợp đồng với Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng Dầu Khu vực 1 để thuê văn phòng tại số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích 100 m² và số tiền thuê hàng tháng là 15 USD/m².

Ngày 20 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2013/HĐTN với ông Đỗ Văn Trường để thuê một phần căn nhà số 264 A Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng tháng là 16.000.000 đồng.

Ngày 01 tháng 8 năm 2014, Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng số 2014/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 3 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014	
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014	
	VND	VND	
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	16.026.810.961	33.892.141.569
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	5.534.851.480	16.912.173.860
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	5.360.057.101	16.909.299.390
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên của Petrolimex	1.768.467.440	2.212.810.155
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	993.202.720	1.542.119.240
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu	Thành viên của Petrolimex	205.111.000	193.044.000
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên của Petrolimex	2.040.889.397	1.068.047.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	1.077.784.700	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên của Petrolimex	835.366.820	358.208.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên của Petrolimex	649.368.500	1.184.551.989
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên của Petrolimex	648.245.200	945.722.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	612.069.200	897.513.904
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	585.057.687	151.486.540
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	570.494.100	184.562.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên của Petrolimex	540.634.300	428.004.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên của Petrolimex	492.234.000	62.686.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Điện Biên	Thành viên của Petrolimex	487.665.900	33.791.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên của Petrolimex	474.235.100	82.475.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên của Petrolimex	459.954.350	148.960.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên của Petrolimex	434.721.500	271.690.420
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Thành viên của Petrolimex	415.977.353	387.594.292
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên của Petrolimex	393.165.500	162.194.700
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	390.184.000	385.020.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Thành viên của Petrolimex	385.287.875	223.679.316
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên của Petrolimex	383.081.810	234.656.820
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	362.199.398	223.392.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên của Petrolimex	338.086.700	124.478.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	314.588.700	108.147.268
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	276.244.300	10.280.500
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	268.086.000	371.892.600
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	264.762.100	54.267.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	252.125.400	297.011.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Thành viên của Petrolimex	237.442.844	106.618.660
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III	Thành viên của Petrolimex	231.348.741	153.828.000
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	208.510.668	231.067.179
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên của Petrolimex	199.530.300	228.094.500
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	195.734.100	109.972.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	190.199.500	115.431.000
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	182.692.500	-

I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014	
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014	
	VND	VND	
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	181.605.622	309.801.039
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	175.953.700	406.197.680
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên của Petrolimex	147.610.955	248.594.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Thành viên của Petrolimex	146.876.751	42.470.700
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	137.743.100	145.218.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	123.199.550	199.479.300
Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	122.657.870	54.779.964
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Thành viên của Petrolimex	118.413.100	61.236.400
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	117.781.100	405.052.100
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	117.732.500	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên của Petrolimex	114.977.520	223.422.340
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	112.711.400	92.746.000
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	104.188.774	71.632.453
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	92.200.500	106.931.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Long An	Thành viên của Petrolimex	88.472.200	318.520.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	Thành viên của Petrolimex	84.484.954	69.476.010
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên của Petrolimex	81.189.300	-
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	64.795.100	71.062.900
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	61.875.106	78.247.782
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	60.093.900	12.176.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Thành viên của Petrolimex	58.755.700	227.346.300
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	55.283.800	89.382.100
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	54.733.200	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	53.023.325	22.770.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Thành viên của Petrolimex	50.227.050	254.189.896
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	43.984.175	287.244.380
Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	41.512.450	142.657.925
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	31.775.400	254.560.420
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên của Petrolimex	21.702.500	5.904.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Bạc Liêu	Thành viên của Petrolimex	20.387.300	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	16.815.000	41.728.200
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	15.360.000	14.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái	Thành viên của Petrolimex	13.741.000	30.740.700
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex - Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp và Thương mại	Thành viên của Petrolimex	9.272.700	2.094.000
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	5.413.100	42.908.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Thành viên của Petrolimex	4.674.400	41.865.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014	
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014	
	VND	VND	
Bán hàng			
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	3.514.000	57.350.800
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Thành viên của Petrolimex	-	106.283.750
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại Hải Phòng	Thành viên của Petrolimex	-	65.241.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	-	64.716.900
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		1.729.332.200	1.922.345.471

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Mối quan hệ	30/6/2015	31/12/2014	
	VND	VND	
Công nợ phải thu			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên của Petrolimex	1.136.594.955	1.069.106.752
Công ty Cổ phần Xây Lắp 01 - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	595.520.733	601.545.295
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	530.992.291	615.634.210
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên của Petrolimex	487.793.903	588.818.616
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên của Petrolimex	367.239.015	476.589.185
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên của Petrolimex	354.487.454	624.358.723
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên của Petrolimex	337.045.544	135.077.136
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Thành viên của Petrolimex	310.778.126	94.773.785
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Điện Biên	Thành viên của Petrolimex	243.956.481	178.790.417
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	175.677.700	136.033.109
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	173.043.805	126.797.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên của Petrolimex	167.390.772	93.748.082
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên của Petrolimex	161.268.140	295.027.055
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	158.649.563	335.371.654
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Thành viên của Petrolimex	152.096.642	247.474.232
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên của Petrolimex	144.482.995	139.813.272
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	115.964.648	249.451.172
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	111.177.000	15.215.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên của Petrolimex	91.437.441	-
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên của Petrolimex	87.254.570	124.146.792
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	86.449.718	-
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên của Petrolimex	85.258.145	56.312.503
Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	80.463.713	131.256.510
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Thành viên của Petrolimex	75.882.811	48.986.848
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	73.748.473	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Thành viên của Petrolimex	64.893.402	87.455.850
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái	Thành viên của Petrolimex	61.263.541	46.450.743
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên của Petrolimex	60.999.726	594.805.982
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	59.413.750	94.262.300
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	56.035.245	168.971.660
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	55.837.104	129.905.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/6/2015	31/12/2014
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	52.022.005	23.627.645
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	51.365.987	101.437.531
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	47.886.337	83.107.345
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	47.358.157	29.231.587
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III	Thành viên của Petrolimex	39.996.172	46.381.489
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	39.903.660	107.125.336
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	36.490.282	130.425.212
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Long An	Thành viên của Petrolimex	36.061.544	62.221.650
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	33.879.848	51.638.527
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên của Petrolimex	33.063.057	43.265.663
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	28.141.606	-
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	26.397.444	61.304.501
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Thành viên của Petrolimex	25.458.231	72.041.217
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	21.672.005	55.797.546
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	18.342.520	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	18.242.759	2.182.867
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	Thành viên của Petrolimex	18.160.842	168.729.250
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên của Petrolimex	17.947.600	51.306.750
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	17.917.487	103.200.996
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Thành viên của Petrolimex	16.896.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	15.517.281	16.511.690
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex tại Hà Nội	Thành viên của Petrolimex	15.404.218	5.204.248
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	14.216.200	588.384
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	14.192.592	28.015.480
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	9.092.242	189.511.970
Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	9.062.870	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	Thành viên của Petrolimex	7.900.012	43.275.505
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	Thành viên của Petrolimex	7.044.964	7.044.964
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	6.958.412	1.973.284
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	6.628.998	105.429.158
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	5.954.410	-
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	5.729.428	17.612.675
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	4.671.810	4.671.810
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên của Petrolimex	3.893.498	18.048.355
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Thành viên của Petrolimex	-	112.487.320
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên của Petrolimex	-	101.735.580
Xí nghiệp Kho vận Xăng dầu K130	Thành viên của Petrolimex	-	61.891.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Thành viên của Petrolimex	-	41.662.390
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Thành viên của Petrolimex	-	12.590.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)


Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (Tiếp theo):


	Mối quan hệ	30/6/2015	31/12/2014
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	-	7.403.615
Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu - Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	-	7.168.920
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	Thành viên của Petrolimex	-	5.562.911
Công nợ phải trả			
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên của Petrolimex	1.778.990.400	1.132.610.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	617.341.032	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	277.270.290	388.677.014
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Thành viên của Petrolimex	160.600.000	199.100.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II - Xí nghiệp Bán lẻ	Thành viên của Petrolimex	83.535.300	33.504.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	2.432.000	3.171.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Thành viên của Petrolimex	-	52.900.025
Công ty TNHH Gas Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	Thành viên của Petrolimex	-	663.986
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	343.007.503	887.768.158
Người mua ứng trước			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên của Petrolimex	24.544.342	121.538.990
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Thành viên của Petrolimex	23.613.294	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	6.564.864	158.337.317
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Thành viên của Petrolimex	2.846.064	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên của Petrolimex	1.596.642	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	875.017	875.017
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	115.962	31.545.925
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên của Petrolimex	-	28.473.863
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh - Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	-	18.629.008
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	-	5.822.703
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	-	4.961.451

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.


Trần Lê Phong
Người lập biểu


Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng


Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015